

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/09/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phùng Văn Thanh	Thành viên
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm theo Nghị quyết số 352/NQHĐQT-LICOGI 12 ngày 16/09/2019)
Ông Dương Xuân Tứ	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm theo Quyết định số 353-QĐ/LICOGI 12-HĐQT ngày 16/09/2019)
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Xuân Quang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Số: 172/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Licogi 12

Kính gửi: **Đại hội đồng Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12, được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

171 2020 2 10

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature of Lưu Anh Tuấn.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		243.188.195.232	249.975.886.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.270.142.788	8.354.901.711
1. Tiền	111	5.1	1.270.142.788	8.354.901.711
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189.334.000	189.334.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		189.334.000	189.334.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.776.451.431	156.225.255.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	141.071.425.626	160.846.297.276
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	1.738.151.999	7.985.341.255
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.431.016.300	8.857.759.654
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(21.464.142.494)	(21.464.142.494)
IV. Hàng tồn kho	140		110.323.033.386	83.622.257.677
1. Hàng tồn kho	141	5.6	110.323.033.386	83.622.257.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.629.233.627	1.584.137.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	195.437.808	906.521.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	1.433.795.819	677.615.919
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		101.871.595.745	99.776.333.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		70.705.575.745	68.610.313.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	70.705.575.745	68.610.313.402
- Nguyên giá	222		176.439.016.695	201.513.443.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.733.440.950)	(132.903.130.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	31.166.020.000	31.166.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.066.020.000	31.066.020.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		345.059.790.977	349.752.220.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	257.844.362.477	261.885.493.420
(300 = 310+330)			
I. Nợ ngắn hạn	310	239.989.476.087	249.853.406.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	90.507.211.022	102.947.351.333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.13	37.612.492.889	10.033.609.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.14	2.446.460.864	2.074.081.957
4. Phải trả người lao động	314	10.105.744.546	14.298.810.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.15	-	577.871.451
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	182.981.818	195.758.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.16	13.835.974.797	20.497.506.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.17	84.017.428.387	97.947.235.563
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.281.181.764	1.281.181.764
II. Nợ dài hạn	330	17.854.886.390	12.032.086.790
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332 5.13	2.231.893.000	2.231.893.000
7. Phải trả dài hạn khác	337 5.16	923.718.642	614.502.642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.17	14.699.274.748	9.185.691.148
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	87.215.428.500	87.866.726.581
(400 = 410+430)			
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.18	87.215.428.500	87.866.726.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.380.364.000	4.380.364.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.190.569.586	11.190.569.586
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	594.755.566	535.178.097
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.661.029.348	4.371.904.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.004.829	5.004.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.656.024.519	4.366.900.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	345.059.790.977	349.752.220.001

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020



 Tổng Giám đốc
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 LICOGI
 12
 Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Dương Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

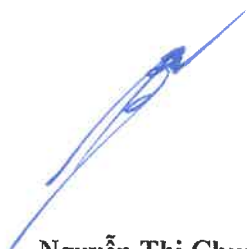
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	251.811.677.952	332.652.880.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	251.811.677.952	332.652.880.271
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	224.800.715.108	310.359.810.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		27.010.962.844	22.293.070.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	861.391.218	242.623.349
7. Chi phí tài chính	22	5.22	10.908.652.684	6.686.897.179
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.908.652.684	6.686.897.179
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	14.403.058.921	9.979.448.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		2.560.642.457	5.869.347.337
11. Thu nhập khác	31	5.24	3.222.925.130	865.455.445
12. Chi phí khác	32	5.24	610.872.641	653.612.726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.612.052.489	211.842.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.172.694.946	6.081.190.056
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	1.516.670.427	1.714.289.987
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.656.024.519	4.366.900.069
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	543	648

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.172.694.946	6.081.190.056
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.685.631.909	9.686.843.362
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.016.376.378)	(1.006.259.713)
- Chi phí lãi vay	06	10.908.652.684	6.686.897.179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.750.603.161	21.448.670.884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.590.528.232	(14.169.573.925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.700.775.709)	(44.097.528.784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.459.855.870	20.579.339.661
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	711.083.793	1.952.219.573
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.820.619.646)	(6.428.082.863)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(974.286.713)	(1.169.574.876)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	365.765.091	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(278.807.450)	(870.341.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.103.346.629	(22.754.871.609)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.416.636.364)	(2.527.174.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.085.723.660	984.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.350.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.391.218	242.623.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.289.521.486)	(16.650.460.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	209.227.949.164	214.887.185.293
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(217.644.172.740)	(186.113.230.984)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.482.360.490)	(3.426.537.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.898.584.066)	25.347.416.439
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(7.084.758.923)	(14.057.915.856)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.354.901.711	22.412.817.567
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	1.270.142.788	8.354.901.711

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020



Dương Xuân Quang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/09/2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Licogi 12 Joint Stock Company,

Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (Bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở Công ty tại: Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm là: 660 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

STT	Tên ngành nghề
1	- Cho thuê ô tô;
2	- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
	- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, bê tông thương phẩm...

1.3 Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại 31/12/2019, tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nội	Khai thác đá.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước từ việc thu tiền của học viên học lái xe

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	398.804.564	2.816.854.169
Tiền gửi ngân hàng	871.338.224	5.538.047.542
Tổng	1.270.142.788	8.354.901.711

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	141.071.425.626	160.846.297.276
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	32.971.880.958	33.531.880.958
Tổng Công ty Licogi - CTCP	12.013.909.530	12.371.929.530
Công ty Cổ phần bột giấy VNT 19	27.042.438.752	26.817.641.815
Công ty Cổ phần Bông Sen Bắc Ninh	9.501.070.305	33.424.113.152
Công ty TNHH SAMKU E&C VINA	-	5.426.884.555
Công ty CP ĐT XD Nam Hồng (Ban ĐT&XD 195)	7.120.549.203	-
Công ty Cổ phần Sự kiện Kinh Bắc	6.764.550.671	1.086.184.523
Các đối tượng khác	45.657.026.207	48.187.662.743
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.521.346.482	17.615.336.481
Tổng Công ty Licogi - CTCP	12.013.909.530	12.371.929.530
Công ty Cổ phần 12.1	-	1.497.970.000
Công ty Licogi 13	24.050.727	262.050.726
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 15-LICOGI15	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty Xây dựng số 19-LICOGI19	1.169.942.426	1.169.942.426
Công ty Xây dựng 20-LICOGI20	224.929.851	224.929.851
Công ty LICOGI14	64.318.681	64.318.681
Tổng	141.071.425.626	160.846.297.276

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	1.738.151.999	7.985.341.255
Công ty CP Thiết bị và DV TCE	-	5.379.827.200
Công ty TNHH TM và Xây lắp Hà Nội - ME		817.676.032
Công ty TNHH TMDV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư SX và PT CN mới Hanoitech	179.331.600	-
Công ty CP Vạn An Thịnh Phát	134.460.001	-
Công ty CP Medical Thăng Long	130.980.250	53.000.000
Các đối tượng khác	793.380.148	1.234.838.023
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
Tổng	1.738.151.999	7.985.341.255

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.431.016.300	-	8.857.759.654	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	71.987.319	-
Bảo hiểm y tế	-	-	939.678	-
Tạm ứng	6.677.768.036	-	6.272.816.714	-
Ký cược, ký quỹ	1.118.045.721	-	1.147.685.721	-
Phải thu khác	635.202.543	-	1.364.330.222	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	8.431.016.300	-	8.857.759.654	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.464.142.494	-	21.464.142.494	-

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó (Nợ xấu tại ngày 31/12/2019)

	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty CP Xây dựng nhà đất	4.875.785.267
Tổng Công ty Licogi	1.477.248.399
Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691
Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642
Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087
Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767
Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941
Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426
Công ty CP Licogi 14	64.318.681
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200
Công ty CP Licogi 13	24.050.727
Công ty xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500
Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000
Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018
Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà số 6- Hà nội	116.527.000
Công ty POSCO E&C.LTD	54.627.668
Công ty CP Tasco10	1.309.700.000
Công ty đầu tư xây dựng Hà nội	212.751.780
Cty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	8.209.373.200
Tổng	21.464.142.494

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.636.330.650	-	1.665.762.814	-
Công cụ, dụng cụ	19.112.544	-	19.112.544	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	108.667.590.192	-	81.937.382.319	-
Tổng	110.323.033.386	-	83.622.257.677	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	195.437.808	906.521.601
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	195.437.808	906.521.601
b) Dài hạn	-	-
Tổng	195.437.808	906.521.601

5.8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số được khấu trừ / 01/01/2019	Số được khấu trừ / Phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ / thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	854.815.044	-	854.815.044
Thuế thu nhập cá nhân	98.635.144	-	98.635.144	-
Thuế tài nguyên	338.977.275	-	-	338.977.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240.003.500	-	-	240.003.500
Tổng	677.615.919	854.815.044	98.635.144	1.433.795.819

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09- DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại 01/01/2019	36.992.873.712	132.051.835.763	26.874.937.216	5.593.796.776	201.513.443.467
Tăng trong năm	-	16.363.636.364	-	53.000.000	16.416.636.364
Mua trong năm	-	16.363.636.364	-	53.000.000	16.416.636.364
Giảm trong năm	2.692.953.941	25.072.185.172	13.661.606.205	64.317.818	41.491.063.136
Thanh lý, nhượng bán	2.692.953.941	25.072.185.172	13.661.606.205	64.317.818	41.491.063.136
Số dư tại 31/12/2019	34.299.919.771	123.343.286.955	13.213.331.011	5.582.478.958	176.439.016.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	13.031.640.229	93.979.308.030	22.608.504.146	3.283.677.660	132.903.130.065
Tăng trong năm	675.367.980	10.251.573.823	543.433.600	215.256.506	11.685.631.909
Khấu hao trong năm	675.367.980	10.251.573.823	543.433.600	215.256.506	11.685.631.909
Giảm trong năm	2.692.953.941	19.509.451.568	16.588.597.697	64.317.818	38.855.321.024
Thanh lý, nhượng bán	2.692.953.941	19.509.451.568	16.588.597.697	64.317.818	38.855.321.024
Số dư tại 31/12/2019	11.014.054.268	84.721.430.285	6.563.340.049	3.434.616.348	105.733.440.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	23.961.233.483	38.072.527.733	4.266.433.070	2.310.119.116	68.610.313.402
Số dư tại 31/12/2019	23.285.865.503	38.621.856.670	6.649.990.962	2.147.862.610	70.705.575.745

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 50.493.845.032 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 50.056.307.642 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09- DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 là Chứng nhận hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ		Ngành nghề			
		VND	VND				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Số 21, Đại từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội	85.868.900.000	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.				
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	5.000.000.000	Gia công chế tạo kết cấu thép.				
Tỷ lệ		01/01/2019					
Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư Công ty liên kết	%						
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	34,43%	31.066.020.000	(*)	-	31.066.020.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	30,00%	1.500.000.000	(*)	-	1.500.000.000	(*)	-
b) Đầu tư dài hạn khác		100.000.000		-	100.000.000		-
Công ty CP Thủy điện IA HIAO		100.000.000	(*)	-	100.000.000	(*)	-
Tổng		31.166.020.000		-	31.166.020.000		-

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	90.507.211.022	90.507.211.022	102.947.351.333	102.947.351.333
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	666.641.781	666.641.781	1.748.980.957	1.748.980.957
Công ty CP Nhật Nam Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	11.299.403.040	11.299.403.040	22.656.746.598	22.656.746.598
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	882.449.898	882.449.898	5.102.863.088	5.102.863.088
Công ty CP TMXD - VIETTRACIMEX	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960	7.641.844.960
Công ty TNHH SX TM và ĐT XD An Phúc Hưng Yên	-	-	4.742.426.429	4.742.426.429
Công ty TNHH SX và TM XD TPA	7.268.792.500	7.268.792.500	6.444.952.500	6.444.952.500
Công ty TNHH TM & VT Thành Đạt	916.834.498	916.834.498	5.214.334.500	5.214.334.500
Công ty TNHH SX & DV TM Ngọc Linh	7.482.479.720	7.482.479.720	4.994.487.750	4.994.487.750
Công ty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	4.792.675.163	4.792.675.163	3.932.498.590	3.932.498.590
Các đối tượng khác	134.874.729	134.874.729	3.569.959.390	3.569.959.390
b) Dài hạn	-	-	-	-
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	6.521.760.762	6.521.760.762	6.995.424.193	6.995.424.193
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	300.513.774	300.513.774	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	882.449.898	882.449.898	5.102.863.088	5.102.863.088
Công CP Licogi 12.1	4.528.575.161	4.528.575.161	-	-
Công ty Licogi 12.9	666.641.781	666.641.781	1.748.980.957	1.748.980.957
Công ty Cổ phần Licogi 9	120.021.850	120.021.850	120.021.850	120.021.850
Công ty Licogi 17	23.558.298	23.558.298	23.558.298	23.558.298
Tổng	90.507.211.022	90.507.211.022	102.947.351.333	102.947.351.333

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	37.612.492.889	10.033.609.413
Bệnh viện Xây Dựng	-	8.111.905.413
Công ty Cổ phần XNK và XD Sông Hồng	-	1.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bắc Ninh	36.274.773.810	-
Công ty TNHH Hoàng Gia	900.000.000	900.000.000
Công ty CP TB và DV TCE	143.734.399	-
Công ty CP XD PCCC	150.000.000	-
Đối tượng khác	143.984.680	21.704.000
Dài hạn	2.231.893.000	2.231.893.000
BQL DA quận Thanh Xuân	2.231.893.000	2.231.893.000
Tổng	39.844.385.889	12.265.502.413

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	763.504.317	5.766.651.992	6.530.156.309	-
Thuế TNDN	1.222.376.511	1.679.628.288	974.286.713	1.927.718.086
Thuế thu nhập cá nhân	-	576.683.373	195.052.764	381.630.609
Tiền thuê đất	-	412.012.261	412.012.261	-
Các loại thuế khác	88.201.129	51.911.040	3.000.000	137.112.169
Tổng	2.074.081.957	8.486.886.954	8.114.508.047	2.446.460.864

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	577.871.451
- Mua VLXD Công ty VLXD Hà Nội	-	577.871.451
b) Dài hạn	-	-
Tổng	-	577.871.451

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.835.974.797	20.497.506.544
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.380.662	-
Kinh phí công đoàn	1.330.054.152	1.305.593.639
Bảo hiểm xã hội;	248.527.843	-
Bảo hiểm y tế	114.664.017	113.724.339
Bảo hiểm thất nghiệp	-	133.987
Phải trả tiền cổ tức	-	258.764.730
Kinh phí bảo trì tòa nhà 21 Đại Từ	1.664.167.407	2.499.168.946
Lãi dự trả ngân hàng	283.873.016	237.519.756
Phải trả các Đội thi công (Dư Có 141)	9.771.971.135	15.636.997.242
Các khoản phải trả, phải nộp khác	419.336.565	445.603.905
b) Dài hạn	923.718.642	614.502.642
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	923.718.642	614.502.642
Tổng	14.759.693.439	21.112.009.186

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09- DN

5.17 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	84.017.428.387	84.017.428.387	196.627.949.164	210.557.756.340	97.947.235.563	97.947.235.563
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	35.332.021.502	35.332.021.502	96.653.340.760	102.032.267.431	40.710.948.173	40.710.948.173
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (2)	7.639.754.112	7.639.754.112	15.510.810.754	17.464.501.252	9.593.444.610	9.593.444.610
- Quỹ tương trợ Công ty	327.375.864	327.375.864	60.896.748	-	266.479.116	266.479.116
- Vay ngân hàng No&PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	40.718.276.909	40.718.276.909	84.402.900.902	91.060.987.657	47.376.363.664	47.376.363.664
b) Vay dài hạn	14.699.274.748	14.699.274.748	12.600.000.000	7.086.416.400	9.185.691.148	9.185.691.148
- Ngân hàng TMCP Quân đội	14.699.274.748	14.699.274.748	12.600.000.000	7.086.416.400	9.185.691.148	9.185.691.148
- CN Hoàng Quốc Việt (4)	98.716.703.135	98.716.703.135	209.227.949.164	217.644.172.740	107.132.926.711	107.132.926.711
Tổng						

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/134758/HHTD ngày 09/09/2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh; mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2018/134758/HHTD ngày 20/08/2018 và các văn bản sửa đổi; bổ sung kèm theo. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng Tín dụng Số: 57378.19.056.30073.TD ngày 26/12/2019. Hạn mức tín dụng 1 là 60 tỷ, cụ thể: hạn mức cho vay 20 tỷ, hạn mức bảo lãnh 40 tỷ. Trường hợp nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1 mà đề nghị gửi MB và được MB chấp thuận thì hạn mức tín dụng 2 là 120 tỷ, cụ thể: hạn mức cho vay 40 tỷ, hạn mức bảo lãnh 80 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/12/2020. Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Tới đa 09 tháng/khoản vay. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực hoạt động kinh doanh xây lắp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 148LAV201900036 ngày 28/03/2019 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn là 48 tỷ VND và hạn mức bảo lãnh là 2 tỷ VND. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Hình thức sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, xử lý nền móng. Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất cho vay cố định; mức lãi suất cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ theo từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09-DN

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 34195.15.056.30073.TD ngày 11/09/2015; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay (USD) quy đổi theo tỷ giá USD/VND tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: Mở LC, cấp tín dụng cho Khách hàng đầu tư máy móc thiết bị theo Hợp đồng ngoại số SYVNZ15026 ngày 21/07/2015 đã ký giữa Công ty CP Licogi 12 và SANY International Development Limited; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BO888900, số vào sổ cấp GCN: CT 00175 do Sở tài nguyên và Môi trường tp Hà Nội cấp ngày 22/04/2014, tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội; Máy móc thiết bị: 02 máy khoan cọc nhồi Sany hình thành từ phương án, chủ sở hữu: Công ty Licogi 12.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 14996.16.056.30073.TD ngày 22/04/2016; Phương thức cho vay: Cho vay theo món trung, dài hạn; Số tiền vay tới đã 70% nhu cầu của phương án nhưng không vượt quá 5,74 tỷ; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua cần trục bánh xích KOBELCO 7080 theo hợp đồng kinh tế số 0104/HĐKT/TCE-LICOGI12/2016 ngày 01/04/2016 đã ký giữa Công ty CP Licogi 12 và Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Xây dựng Thăng Long; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay: Lãi suất cố định tại văn bản nhận nợ; Tài sản thế chấp gồm: Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội (tàng mái làm dịch vụ), 01 Cần cầu trục bánh xích Kobelco 7080.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	-	5.614.558.729	88.574.202.315
Tăng trong năm	-	-	-	-	690.178.097	4.366.900.069	5.057.078.166
Trích quỹ	-	-	-	-	690.178.097	-	690.178.097
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.366.900.069	4.366.900.069
Giảm trong năm	-	-	-	-	155.000.000	5.609.553.900	5.764.553.900
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	4.043.322.600	4.043.322.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.566.231.300	1.566.231.300
Chi quỹ	-	-	-	-	155.000.000	-	155.000.000
Số dư tại 31/12/2018	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	535.178.097	4.371.904.898	87.866.726.581
Số dư tại 01/01/2019	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	535.178.097	4.371.904.898	87.866.726.581
Tăng trong năm	-	-	-	-	323.577.469	3.656.024.519	3.979.601.988
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.656.024.519	3.656.024.519
Trích quỹ	-	-	-	-	323.577.469	-	323.577.469
Giảm trong năm	-	-	-	-	264.000.000	4.366.900.069	4.630.900.069
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	4.043.322.600	4.043.322.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	323.577.469	323.577.469
Chi quỹ	-	-	-	-	264.000.000	-	264.000.000
Số dư tại 31/12/2019	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	594.755.566	3.661.029.348	87.215.428.500

Đơn vị tính: VND

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết 149/NQHĐQT-LICOGI12 ngày 25/04/2019 của ĐHĐCĐ thường niên lần thứ 15 năm 2019.

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2019 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Licogi- CTCP	596.700	5.967.000.000	8,52%
Ông Dương Xuân Quang	1.633.607	16.336.070.000	23,34%
Các cổ đông khác	4.769.693	47.696.930.000	68,14%
Tổng	7.000.000	70.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	70.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	70.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.366.900.069	5.609.553.900

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	261.129	261.129
Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.738.871	6.738.871
Cổ phiếu phổ thông	6.738.871	6.738.871
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	11.190.569.586
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	594.755.566	535.178.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	10.783.805.382	119.265.000
Doanh thu dịch vụ khác	8.791.706.564	23.265.667.685
Doanh thu xây lắp	232.236.166.006	309.267.947.586
Tổng	251.811.677.952	332.652.880.271

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng	10.447.613.211	3.075.277.982
Giá vốn dịch vụ khác	3.114.850.485	17.570.121.440
Giá vốn xây lắp	211.238.251.412	289.714.410.808
Tổng	224.800.715.108	310.359.810.230

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	41.391.218	242.623.349
Cổ tức lợi nhuận được chia	820.000.000	-
Tổng	861.391.218	242.623.349

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	10.908.652.684	6.686.897.179
Tổng	10.908.652.684	6.686.897.179

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.781.314.175	6.306.016.956
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	4.910.000	213.620.867
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.084.976.538	889.591.715
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	77.255.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.584.967	867.164.182
Chi phí bằng tiền khác	3.158.273.241	1.625.800.002
Tổng	14.403.058.921	9.979.448.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.24 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	3.154.985.160	763.636.364
Lãi thanh lý vật tư	26.909.091	-
Thu nhập khác	41.030.879	101.819.081
Tổng	3.222.925.130	865.455.445
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	523.769.855	548.971.088
Chi phí khác	87.102.786	104.641.638
Tổng	610.872.641	653.612.726
Lợi nhuận khác	2.612.052.489	211.842.719

5.25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5.172.694.946	6.081.190.056
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	599.897.633	589.521.279
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>599.897.633</i>	<i>589.521.279</i>
Điều chỉnh giảm	2.131.148.747	799.277.771
Thu nhập không chịu thuế	2.131.148.747	799.277.771
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.641.443.832	5.871.433.564
Thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	3.641.443.832	5.871.433.564
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.288.766	1.174.286.713
Thuế TNDN bị truy thu, nộp bổ sung	788.381.661	540.003.274
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.516.670.427	1.714.289.987

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.656.024.519	4.366.900.069
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.656.024.519	4.366.900.069
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.738.871	6.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	543	648

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	136.827.897.964	217.604.288.210
Chi phí nhân công;	72.740.070.465	72.697.168.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	12.208.494.827	11.348.907.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.729.345.428	48.007.584.359
Chi phí khác bằng tiền	17.420.188.428	17.126.984.855
Tổng	267.925.997.112	366.784.934.044

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan***a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và BKS	Thù lao	499.090.409	720.142.857
Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	1.876.877.287	833.000.000

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công nợ phải trả	300.513.774	-
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Công nợ phải trả	882.449.898	5.102.863.088
Công ty Cổ phần 12.1	Công nợ phải trả	4.528.575.161	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công nợ phải trả	666.641.781	1.748.980.957
Công ty Licogi 17	Công nợ phải trả	23.558.298	-
Công ty Cổ phần Licogi 9	Công nợ phải trả	120.021.850	120.021.850
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công nợ phải thu	12.013.909.530	12.371.929.530
Công ty Cổ phần 12.1	Công nợ phải thu	-	1.497.970.000
Công ty Licogi 13	Công nợ phải thu	24.050.727	262.050.726
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công nợ phải thu	-	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-LICOGI15	Công nợ phải thu	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty xây dựng số 19-LICOGI19	Công nợ phải thu	1.169.942.426	1.169.942.426
Công ty xây dựng 20 _ LICOGI20	Công nợ phải thu	224.929.851	224.929.851
Công ty LICOGI14	Công nợ phải thu	64.318.681	64.318.681

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09- DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)*c. Giao dịch với các bên liên quan*

<u>Mua hàng</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Đ/c giảm GT Quyết toán	(120.142.773)	905.309.867
Công ty Cổ phần 12.1	Mua hàng, thuê thiết bị	3.711.247.161	5.500.773.400
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Mua cổ phần	-	15.350.000.000
	Cổ tức được chia	715.000.000	(106.602.000)
	Khối lượng xây lắp	-	748.009.510
	Cổ tức được chia	105.000.000	(135.000.000)
	Chi phí gia công	2.375.034.694	-

<u>Bán hàng</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	Khối lượng xây lắp	-	(175.496.108)
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Cho thuê xưởng	954.545.454	-
Công ty Cổ phần 12.1	Thuê văn phòng, bán vật tư, thanh lý tài sản...	12.711.630.621	4.238.886.723
Công ty Licogi 12.9	Khối lượng xây lắp	-	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 13	Khối lượng xây lắp	-	-

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 9 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dương Xuân Quang